

Số: ~~13/16~~ /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày ~~23~~ tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bổ sung công trình, dự án
vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Ba Tư**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1381/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ba Tư;

Theo đề nghị của UBND huyện Ba Tư tại Tờ trình số 175/TTr-UBND ngày 31/10/2022 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5998/TTr-STNMT ngày 21/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Ba Tư, với các nội dung sau:

1. Diện tích các loại đất trong năm 2022 của huyện Ba Tư – bổ sung (Chi tiết tại Biểu 01 kèm theo).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 huyện Ba Tư – bổ sung (Chi tiết tại Biểu 02 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 huyện Ba Tư – bổ sung (Chi tiết tại Biểu 03 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 huyện Ba Tơ – bổ sung (Chi tiết tại Biểu 04 kèm theo).

5. Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2022 của huyện Ba Tơ được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 (Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Ba Tơ và Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm:

1. UBND huyện Ba Tơ:

a) Công bố, công khai danh mục công trình, dự án bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất của năm 2022 huyện Ba Tơ để các tổ chức, cá nhân biết, giám sát, thực hiện; chịu trách nhiệm tính chính xác tên gọi của công trình, dự án; vị trí, diện tích của công trình, dự án.

b) Tổ chức thực hiện, tham mưu thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Luật Đất đai năm 2013.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp các công trình, dự án chưa đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, chưa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt, chưa đầy đủ về tính pháp lý thì tổng hợp báo cáo, đề xuất UBND tỉnh để xem xét điều chỉnh cho phù hợp, trước khi trình UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Theo dõi kết quả thực hiện của UBND huyện Ba Tơ và tổng hợp các nội dung phát sinh vướng mắc báo cáo UBND tỉnh xem xét chỉ đạo.

b) Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành, UBND huyện Ba Tơ và các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất trình UBND tỉnh quyết định theo đúng quy định Luật Đất đai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Ba Tơ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các Phòng N/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, KTN (Inphong434)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT BỘ SÙNG NĂM 2022 CỦA HUYỆN BA TÔ

(Kèm theo Quyết định số 1376/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Thị trấn Ba Tơ	Xã Ba Bích	Xã Ba Cung	Xã Ba Đình	Xã Ba Diên	Xã Ba Đông	Xã Ba Giang	Xã Ba Khâm	Xã Ba Lễ	Xã Ba Liên	Xã Ba Nam	Xã Ba Ngạc	Xã Ba Thành	Xã Ba Tiến	Xã Ba Tô	Xã Ba Trang	Xã Ba Vi	Xã Ba Vinh	Xã Ba Xá	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	0,72	0,72																			
	Trong đó:																						
1.1	Đất trồng lúa	LVA/PNN	0,72	0,72																			
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	0,72	0,72																			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN																					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN																					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSSX/PNN																					
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSSV/PNN																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN																					
1.8	Đất làm muối	LAMU/PNN																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																						
	Trong đó:																						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LVA/CLN																					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LVA/LNP																					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LVA/NTS																					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LVA/LMU																					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NNK ^(a)																					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NNK ^(a)																					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSSX/NNK ^(a)																					
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSSV/NNK ^(a)																					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT																					

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LỬA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ
SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TRONG NĂM 2022 CỦA HUYỆN BA TƠ**

(Kèm theo Quyết định số 4.3.16.../QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Trong đó			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.	Ghi chú
			Diện tích đất LƯA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)				
1	Cửa hàng xăng dầu Ba Bích	0.72	0.72			xã Ba Bích	Tờ 5 BDDC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Bích	Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Cửa hàng xăng dầu Ba Bích
Tổng cộng		0.72	0.72	0.00				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Thị trấn Ba Tơ	Xã Ba Bích	Xã Ba Cung	Xã Ba Dinh	Xã Ba Điện	Xã Ba Đông	Xã Ba Giang	Xã Ba Khâm	Xã Ba Lê	Xã Ba Liên	Xã Ba Nam	Xã Ba Ngọc	Xã Ba Thành	Xã Ba Tiêu	Xã Ba Tô	Xã Ba Trang	Xã Ba Vinh	Xã Ba Xã		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	566.37	33.00	8.32	9.13	25.96	38.35	36.41	3.19	0.85	14.68	0.06	0.39	39.92	63.12	51.67	55.15	19.45	71.81	27.57	67.34	
II	Khu chức năng																						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																					
2	Đất khu kinh tế	KKT																					
3	Đất đô thị	KDT																					
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN																					
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN																					
6	Khu du lịch	KDL																					
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT																					
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPT																					
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC																					
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM																					
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDVT																					
12	Khu dân cư nông thôn	DNT																					
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON																					

Ghi chú: Khu chức năng không hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên